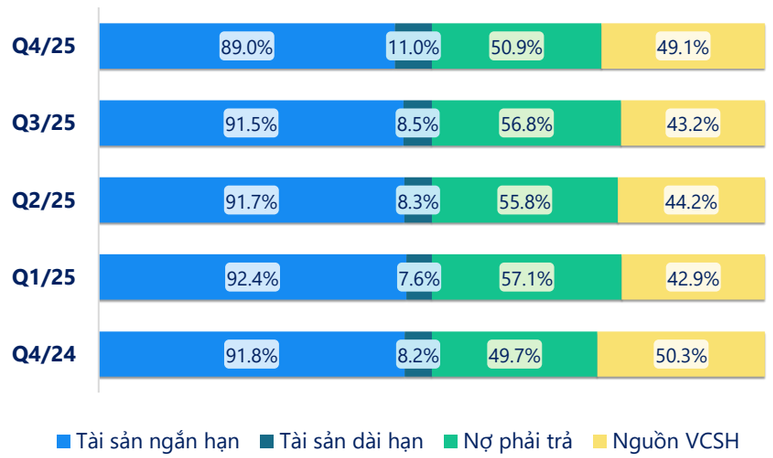
FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
SL cổ phiếu LH	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,470
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
P/E	6.8
EPS	1,187

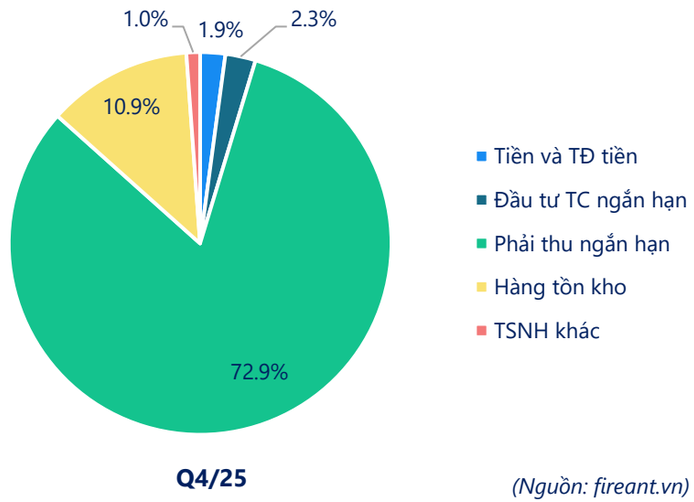
	YTD	1T	3T	6T
CMS	-18.2%	-3.6%	-1.2%	5.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



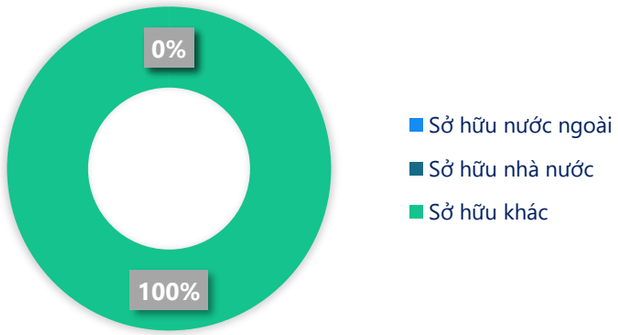
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



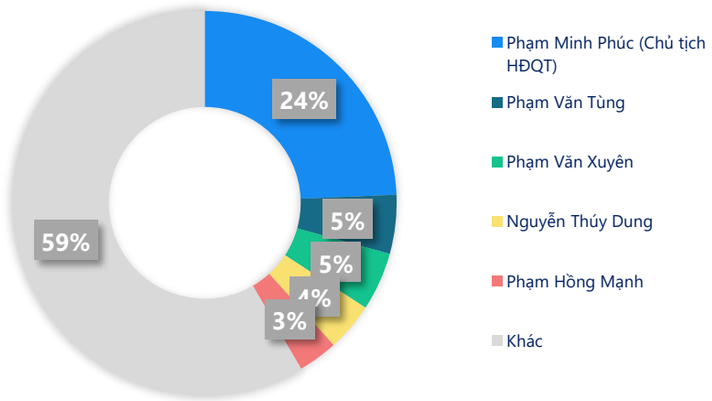
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



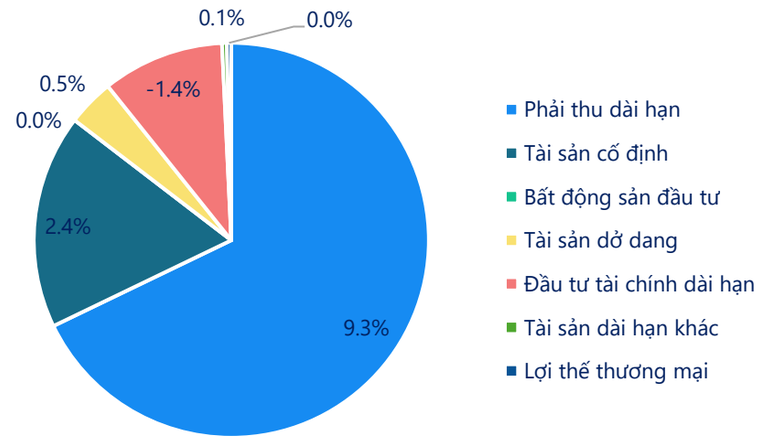
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

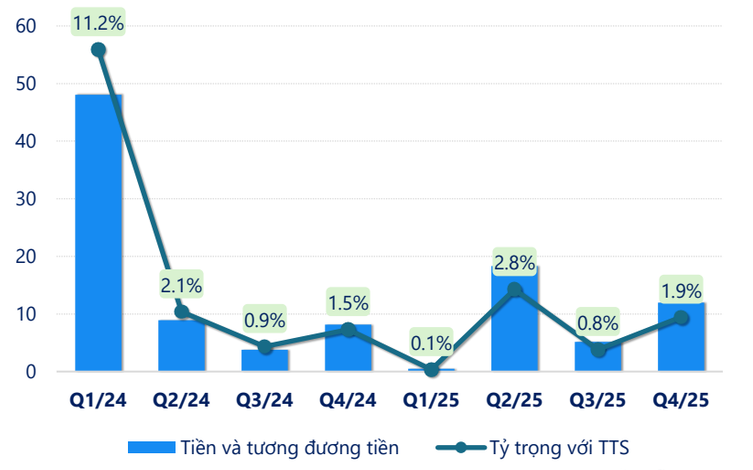


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

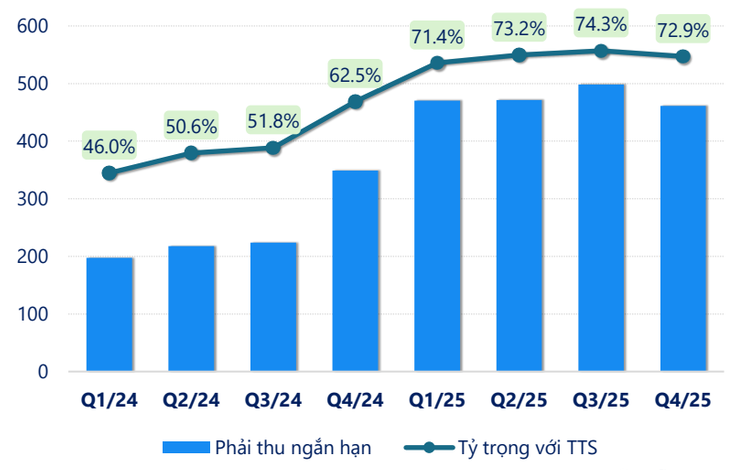
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Tiền và tương đương tiền



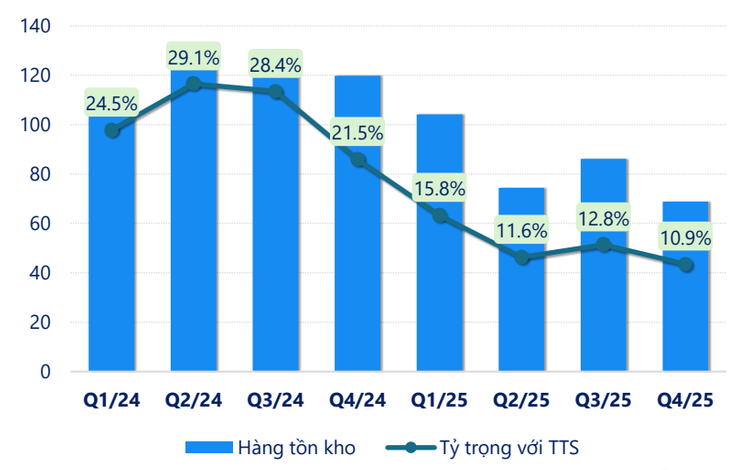
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



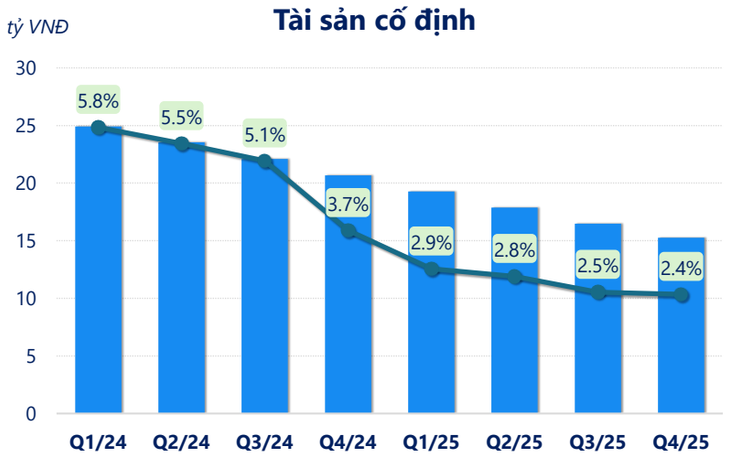
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



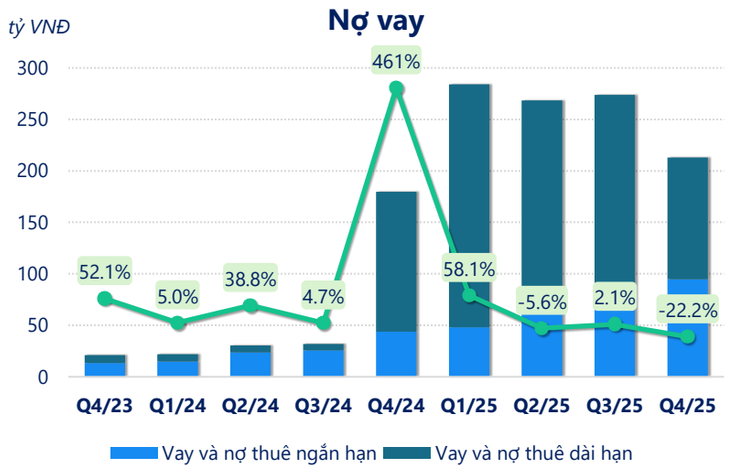
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



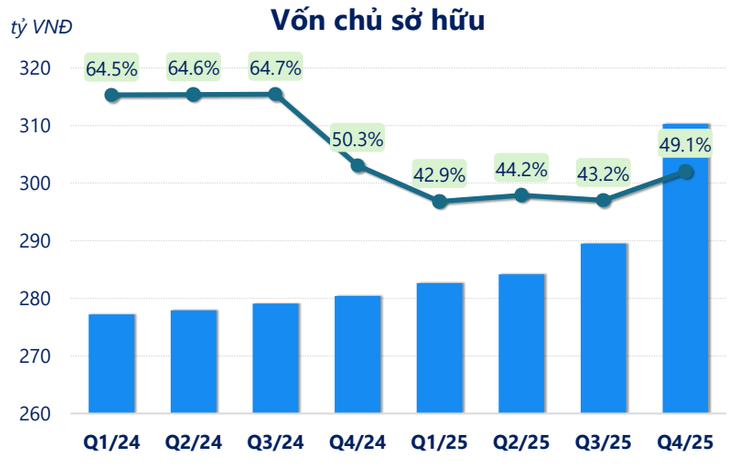
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

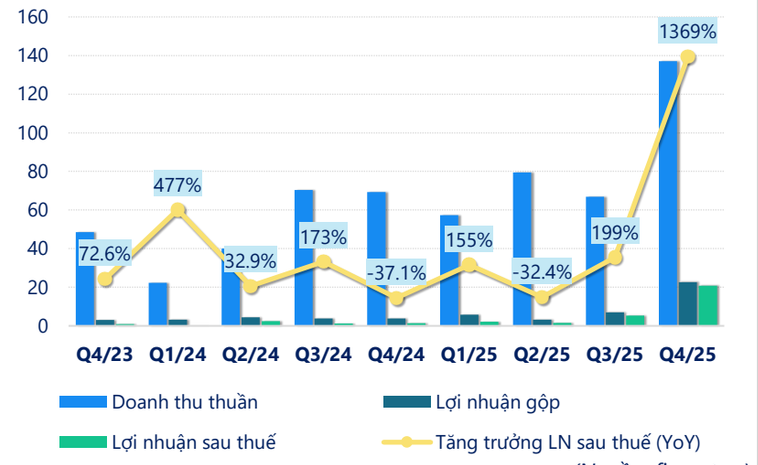


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

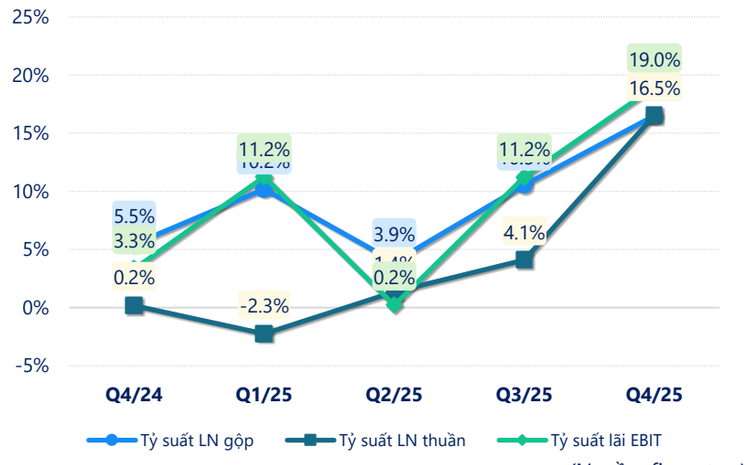
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Kết quả kinh doanh



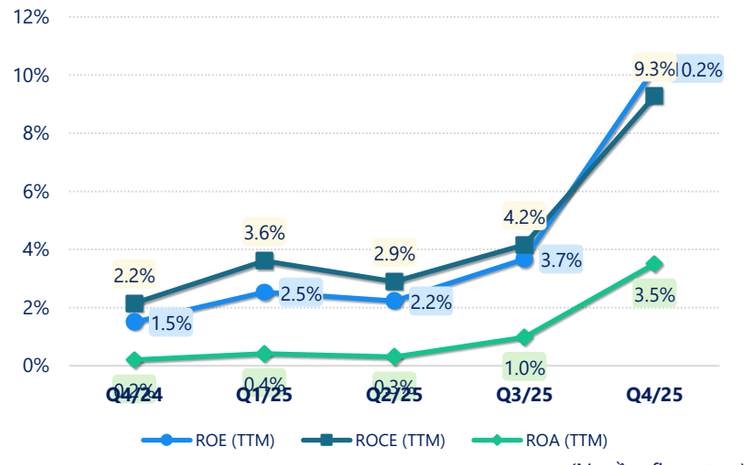
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



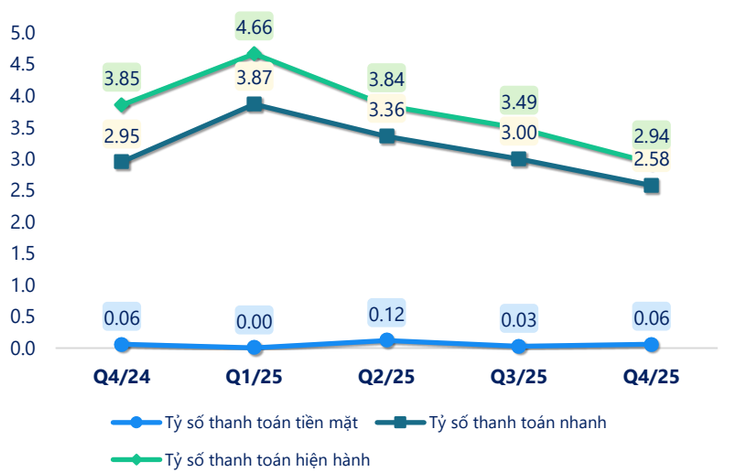
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



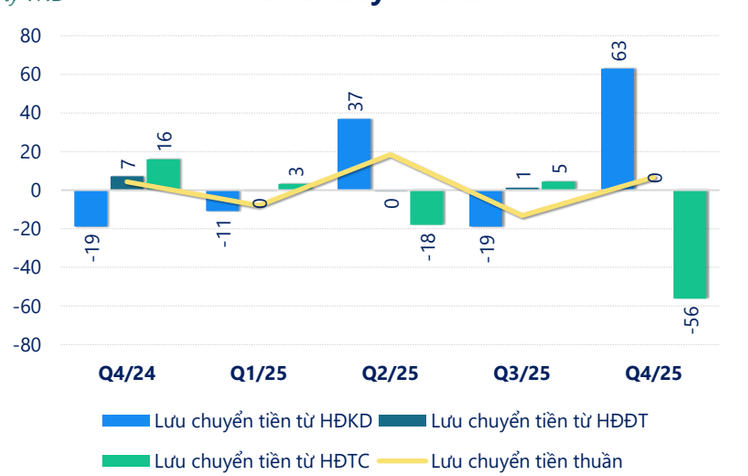
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**632**	**560**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	563	504	11.5%
Tiền và tương đương tiền	12.0	8.44	41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	13.3	8.4%
Phải thu ngắn hạn	461	349	32.3%
Hàng tồn kho	68.9	120	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.47	14.5	-55.3%
Tài sản dài hạn	**69.5**	**55.7**	**24.8%**
Phải thu dài hạn	59.0	23.4	152%
Tài sản cố định	15.3	20.7	-26.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	9.09	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-8.68	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.35**	**1.59**	**-78.3%**
Lợi thế thương mại	0.31	0.93	-66.7%
Nợ phải trả	322	280	15.1%
Nợ ngắn hạn	**191**	**135**	**41.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.6	43.5	118%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.7	41.4	-28.3%
Nợ dài hạn	130	145	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	118	136	-12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**310**	**280**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**310**	**280**	**10.7%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	69.2	57.3	79.4	66.9	137
Giá vốn hàng bán	65.5	51.5	76.3	59.9	114
Lợi nhuận gộp	3.78	5.84	3.13	7.05	22.6
Doanh thu HĐTC	0.32	0.14	0.25	0.14	14.3
Chi phí TC	0.70	3.41	-1.92	0.69	9.65
Chi phí lãi vay	0.68	3.41	-1.92	0.69	0.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.28	3.86	4.22	3.76	4.63
LN thuần từ HĐKD	0.12	-1.29	1.08	2.74	22.7
Lợi nhuận khác	1.50	4.32	1.01	4.08	2.39
LN trước thuế	1.63	3.03	2.09	6.83	25.1
Lợi nhuận sau thuế	1.33	2.21	1.55	5.34	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	2.29	1.63	5.41	20.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	-10.9	36.9	-19.0	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.23	-0.29	-0.39	1.28	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	3.20	-18.0	4.51	-56.2
Tiền đầu kỳ	3.77	8.44	0.46	18.3	5.16
Lưu chuyển tiền thuần	**4.38**	**-7.98**	**18.4**	**-13.2**	**6.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.14	0.46	18.3	5.16	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic